

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 12 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Bà Võ Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Ông Phan Ngọc Phước	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Phước	Phó Tổng Giám

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục .

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2010
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01b-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		570.979.789.468	375.300.303.658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.932.280.182	8.386.688.309
1. Tiền	111	5	17.932.280.182	8.386.688.309
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.645.500.000	22.530.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	39.645.500.000	22.530.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130	7	232.192.608.954	173.469.792.579
1. Phải thu khách hàng	131		124.922.204.894	109.749.442.481
2. Trả trước cho người bán	132		102.682.564.564	63.019.231.415
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	135		4.989.969.703	857.714.953
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(402.130.207)	(156.596.270)
IV. Hàng tồn kho	140		274.554.800.880	168.843.535.091
1. Hàng tồn kho	141	8	274.554.800.880	168.843.535.091
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.654.599.452	2.070.287.679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		163.324.320	172.143.010
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		786.982.557	477.181.973
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			133.692.577
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	5.704.292.575	1.287.270.119
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		165.836.398.846	122.159.671.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		594.927.500	
4. Phải thu dài hạn khác	218	10	594.927.500	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		161.471.722.300	120.666.415.228
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	69.411.788.763	64.108.275.581
- Nguyên giá	222		98.462.956.122	86.183.110.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.051.167.359)	(22.074.835.366)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	12.385.712.547	9.237.475.186
- Nguyên giá	225		15.674.814.253	11.505.002.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.289.101.706)	(2.267.527.140)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	24.552.424.821	24.552.424.821
- Nguyên giá	228		24.552.424.821	24.552.424.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	55.121.796.169	22.768.239.640
V. Đầu tư dài hạn khác	260		3.769.749.046	1.493.256.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.668.327.520	980.834.767
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.101.421.526	512.421.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		736.816.188.314	497.459.975.179

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01b-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		582.190.688.248	369.482.205.499
I. Nợ ngắn hạn	310		532.983.457.467	355.656.383.530
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	463.086.495.414	314.833.384.363
2. Phải trả người bán	312		33.129.611.952	24.180.378.138
3. Người mua trả tiền trước	313		32.659.114.662	7.714.973.979
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	401.809.951	3.431.056.581
5. Phải trả công nhân viên	315		1.229.816.571	1.864.724.562
6. Chi phí phải trả	316		223.340.743	208.324.312
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		2.012.743.012	3.181.686.904
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		240.525.162	241.854.691
II. Nợ dài hạn	330		49.207.230.781	13.825.821.969
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		17.707.835.075	
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	31.398.633.236	13.725.059.499
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		100.762.470	100.762.470
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400	19	154.625.500.066	127.977.769.680
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		154.625.500.000	127.977.769.680
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(276.932.511)	(212.251.451)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		54.902.432.577	28.190.021.131
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		736.816.188.314	497.459.975.179



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2010

MẪU B 02b-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2010		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	183.905.204.177	71.850.166.316	608.703.866.505	441.520.069.663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19		847.893.792	646.386.951	5.302.651.941
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		183.905.204.177	71.002.272.524	608.057.479.554	436.217.417.722
4. Giá vốn hàng bán	11	20	150.776.075.550	44.774.056.202	479.690.513.131	357.566.391.907
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.129.128.627	26.228.216.322	128.366.966.423	78.651.025.815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	5.136.912.567	7.472.700.039	14.989.520.796	18.014.751.307
7. Chi phí tài chính	22	22	14.912.869.842	7.927.380.794	45.025.151.469	23.522.751.159
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.288.014.718	7.476.126.431	39.042.906.904	22.772.882.718
8. Chi phí bán hàng	24		8.641.604.169	8.922.641.509	32.088.063.857	22.283.758.899
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.504.518.425	3.518.180.856	14.872.680.908	12.683.727.552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		10.207.048.757	13.332.713.202	51.370.590.985	38.175.539.512
11. Thu nhập khác	31		619.116.379	1.486.419.521	5.246.628.938	2.354.023.695
12. Chi phí khác	32		45.937.202	149.727.484	4.560.449.615	182.656.305
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	573.179.177	1.336.692.037	686.179.323	2.171.367.390
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.780.227.935	14.669.405.239	52.056.770.308	40.346.906.902
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	2.342.665.888	501.133.949	6.451.034.985	2.345.434.747
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.437.562.047	14.168.271.290	45.605.735.323	38.001.472.155
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25				



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý IV Năm 2010

MẪU B 03b-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2010	Năm 2009
I, Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1, Lợi nhuận trước thuế	1		10.780.227.935	23.031.682.733
2, Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		1.560.243.695	4.248.300.586
- Các khoản dự phòng	3		245.533.937	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		453.263.067	(112.796.170)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		2.084.728.553	11.641.156.853
- Chi phí lãi vay	6		214.825.124	298.889.201
3, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		15.338.822.311	39.107.233.203
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		191.076.150.486	14.027.250.808
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		252.445.885.166	(121.377.621.278)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		202.843.068	(4.328.794.140)
- Tiền lãi vay đã trả	13			713.105
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		1.604.940.224	142.903.017
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Dòng tiền khác	16		-333.497.325.759	232.497.873
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		127.171.315.496	(72.195.817.412)
II, Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		11.836.523.159	(3.443.742.354)
2, Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		11.428.572	85.413.487
4, Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-9.835.000.000	(10.475.000.000)
6, Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			11.850.000.000
7, Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.012.951.731	(1.983.328.867)
III, Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3, Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		210.296.850.000	717.206.961.925
4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-330.586.959.831	(631.756.762.306)
5, Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			(1.755.537.641)
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(48.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-120.290.109.831	83.646.661.978
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.894.157.396	9.467.515.699
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.386.688.309	3.512.810.872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61		651.434.477	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17.932.280.182	12.980.326.571



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Đã kiểm tra và đúng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NTACO ("Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5203000066 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 19 tháng 03 năm 2008.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 1.450 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xây xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí chày nô; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	8 – 12
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Phương tiện vận tải	8 – 15

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá liên ngân hàng cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối Kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/CN.UB ngày 15 tháng 01 năm 2003, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 72/CN.UB ngày 16 tháng 8 năm 2004 của UBND Tỉnh An Giang thì Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 25%, được miễn thuế TNDN 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN cho 04 năm tiếp theo đối với dự án Nhà máy thủy sản đông lạnh xuất khẩu Tuấn Anh và dự án Mở rộng phân xưởng 2. Ngoài ra Công ty còn được giảm 20% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong trường hợp doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu. Công ty cũng được miễn các thuế nhập khẩu cho máy móc thiết bị nhập khẩu hình thành tài sản cố định thuộc dự án đã nêu ở trên. Trong năm 2009, thuế suất thuế TNDN áp dụng với công ty là 20%, Công ty được miễn 50% tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và miễn 20% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ xuất khẩu do tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu trong năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thuế**

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000073 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 11 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản 1 thì Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm đầu, và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo. Trong năm 2009, Công ty được miễn toàn bộ Thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của Vùng nuôi trồng Thủy sản.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo. Năm 2009 Công ty được miễn toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được từ Nhà máy chế biến Thức ăn Chăn nuôi Việt Thái.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.990.130.844	143.593.866
Tiền gửi ngân hàng	15.942.149.338	8.243.094.443
Tiền đang chuyển		
Tổng	17.932.280.182	8.386.688.309

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang		
Hợp đồng tiền gửi số 805C000358 ngày 14 tháng 04 năm 2009 thời hạn 12 tháng, lãi suất 7.20%/năm. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.		6.750.000.000
Hợp đồng tiền gửi số 805C000357 ngày 14 tháng 04 năm 2009 thời hạn 12 tháng, lãi suất 7.20%/năm. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.		3.000.000.000
Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang.	360.000.000	360.000.000
Ký quỹ cho Hợp đồng số 06/2008/HDTD.		1.650.000.000
Hợp đồng tiền gửi	28.365.500.000	
Cho vay các đối tượng khác		
Hợp đồng cho vay tiền số 09 ngày 22 tháng 08 năm 2009, thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng. Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	70.000.000	70.000.000
Hợp đồng cho vay tiền số 13 ngày 11 tháng 08 năm 2009, thời hạn 01 năm, lãi suất 1%/tháng. Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.		100.000.000
Hợp đồng cho vay tiền số 18 ngày 16 tháng 12 năm 2009, thời hạn 01, lãi suất 2%/tháng. Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	1.500.000.000	1.500.000.000
Hợp đồng cho vay tiền số 19 ngày 16 tháng 12 năm 2009, thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng. Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	600.000.000	800.000.000
Hợp đồng cho vay tiền số 20 ngày 16 tháng 12 năm 2009, thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng. Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	1.200.000.000	1.200.000.000
Hợp đồng cho vay tiền số 36 ngày 25 tháng 12 năm 2009, thời hạn 01 năm lãi suất 2%/tháng. Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	2.000.000.000	2.000.000.000
Hợp đồng cho vay tiền số 37 ngày 25 tháng 12 năm 2009, thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng. Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	1.500.000.000	1.500.000.000
Hợp đồng cho vay tiền số 40 ngày 30 tháng 12 năm 2009, thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng. Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	1.600.000.000	1.600.000.000
Hợp đồng cho vay tiền số 41 ngày 30 tháng 12 năm 2009, thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng. Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	1.000.000.000	1.000.000.000
Hợp đồng cho vay tiền số 42 ngày 30 tháng 12 năm 2009, thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng. Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	1.000.000.000	1.000.000.000
Hợp đồng vay cá nhân : Đào Văn Ngọc	450.000.000	
Cộng	39.645.500.000	22.530.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2010		31/12/2009	
	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND
Phải thu của khách hàng	124.922.204.894	223.708.956	109.749.442.481	223.708.956
Trả trước cho người bán	102.682.564.564	-	62.980.187.795	-
Các khoản phải thu khác	4.989.969.703	-	857.714.953	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(402.130.207)	(402.130.207)	(156.596.270)	(156.596.270)
Cộng	232.192.608.954	(178.421.251)	173.430.748.959	67.112.686

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.345.526.722	12.783.322.066
Công cụ, dụng cụ	2.263.190.916	2.500.575.717
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	151.615.567.317	115.662.350.115
Thành phẩm	102.344.642.263	35.392.161.130
Hàng hóa	1.985.873.662	2.505.126.063
Tổng	274.554.800.880	168.843.535.091

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	5.633.338.075	1.287.270.119
Cộng	5.633.338.075	1.287.270.119

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2009	35.652.808.083	44.620.442.898	4.806.518.499	1.103.341.467	86.183.110.947
Tăng trong kỳ	2.548.658.763	5.055.345.231	4.411.862.779	263.978.402	12.279.845.175
Mua sắm, XDCB	2.548.658.763	5.055.345.231	4.411.862.779	263.978.402	12.279.845.175
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	38.201.466.846	49.675.788.129	9.218.381.278	1.367.319.869	98.462.956.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 31/12/2009	5.030.818.936	13.957.127.454	2.728.860.183	358.028.793	22.074.835.366
Tăng trong kỳ	2.241.223.776	4.326.881.472	283.382.210	134.722.073	6.986.209.531
Khấu hao trong năm	2.241.223.776	4.326.881.472	283.382.210	134.722.073	6.986.209.531
Giảm trong kỳ	-	9.877.538	-	-	9.877.538
Tại ngày 31/12/2010	7.272.042.712	18.274.131.388	3.012.242.393	492.750.866	29.051.167.359
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2009	30.621.989.147	30.663.315.444	2.077.658.316	745.312.674	64.108.275.581
Tại ngày 31/12/2010	30.929.424.134	31.401.656.741	6.206.138.885	874.569.003	69.411.788.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2009	10.978.903.538	526.098.788	11.505.002.326
Tăng trong kỳ	4.169.811.927		4.169.811.927
Mua trong kỳ	4.169.811.927		4.169.811.927
Giảm trong kỳ	-	-	-
	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	15.148.715.465	526.098.788	15.674.814.253
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2009	2.158.530.748	108.996.392	2.267.527.140
Tăng trong kỳ	968.964.682	52.609.884	1.021.574.566
Trích khấu hao trong năm	968.964.682	52.609.884	1.021.574.566
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/12/2010	3.127.495.429	161.606.277	3.289.101.706
			-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2009	8.820.372.790	417.102.396	9.237.475.186
Tại ngày 31/12/2010	12.021.220.036	364.492.511	12.385.712.547

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 31/12/2009	24.552.424.821
Giảm trong năm	
Tại ngày 31/12/2010	24.552.424.821
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 31/12/2009	-
Tại ngày 31/12/2010	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2009	24.552.424.821
Tại ngày 31/12/2010	24.552.424.821

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công trình khu nuôi cá	9.021.225.656	8.046.133.390
Công trình nhà tắm bột	517.592.159	-
Công trình nhà máy Bao bì	181.582.487	52.871.759
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	2.539.570.550	1.844.148.310
Công trình phân xưởng sản xuất	104.643.909	-
Công trình Nhà trấu	16.990.288	41.677.288
Công trình Nhà chế biến phụ phẩm (NMBC)		1.359.668.503
Mua sắm tài sản cố định	39.952.064.413	9.379.919.164
Công trình nhà máy thức ăn Việt Thái	54.686.477	9.090.909
Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	2.693.440.230	2.034.730.317
Công trình sân tennis Công Ty	40.000.000	
Cộng	55.121.796.169	22.768.239.640

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
- Thuế giá trị gia tăng	...	1.028.686.571
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	212.610.935	2.282.795.227
- Thuế thu nhập cá nhân	122.412.561	119.574.783
- Thuế khác	66.786.454	
Tổng	401.809.950	3.431.056.581

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ngân hàng ngoại thương An Giang:	195.930.000.000	128.888.921.000
Số dư của khoản vay từ Ngân hàng ngoại thương An Giang là số dư nợ gốc của Phụ lục Hợp đồng vay số 488/2008/NHNT.AG ngày 11 tháng 2 năm 2009 hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.		70.030.000.000
Số dư của khoản vay từ Ngân hàng ngoại thương An Giang là số dư nợ gốc của Hợp đồng vay số 356/2009/NHNT.AG ngày 11 tháng 12 năm 2009 hạn mức tín dụng là 110.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.		20.800.000.000
Số dư của khoản vay từ Ngân hàng ngoại thương An Giang là số dư nợ gốc của Hợp đồng vay số 58/2009/NHNT.AG ngày 24 tháng 04 năm 2009 hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.		9.068.921.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MAU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP THEO)	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Số dư của khoản vay từ Ngân hàng ngoại thương An Giang là số dư nợ gốc của Hợp đồng vay số 249/2009/NHNT.AG ngày 18 tháng 8 năm 2009 hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.	16.550.000.000	28.990.000.000
Số dư của khoản vay từ Ngân hàng ngoại thương An Giang là số dư nợ gốc của Hợp đồng vay số 201/2010/NHNT.AG ngày 15 tháng 06 năm 2010 hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.	145.930.000.000	
Số dư của khoản vay từ Ngân hàng ngoại thương An Giang là số dư nợ gốc của Hợp đồng vay số 201/2010/NHNT.AG ngày 15 tháng 06 năm 2010 hạn mức tín dụng là 150 tỷ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.	33.450.000.000	
Vay ngoại tệ NH Ngoại Thương An Giang	1.266.249.700	
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang:</i>	<i>19.740.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
Số dư của khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang là số dư nợ gốc của Hợp đồng vay số 22A-BS/HDTD ngày 04 tháng 03 năm 2008 với tổng số tiền vay là 15.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.		15.000.000.000
Số dư của khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang là số dư nợ gốc của Hợp đồng vay số 29A-BS/HDTD ngày 30 tháng 03 năm 2008 với tổng số tiền vay là 500.000 USD. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.	19.740.000.000	
<i>Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh An Giang</i>	<i>9.410.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
Số dư khoản vay từ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh An Giang là số dư nợ gốc của Hợp đồng số 1502 - LAV - 200900169 ngày 08/04/2009 với hạn mức tín dụng 10.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay do Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân.		10.000.000.000
Số dư khoản vay từ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh An Giang là số dư nợ gốc của Hợp đồng số 1502 - LAV - 201000473 ngày 15/05/2010 với hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay do Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân.	9.410.000.000	
<i>Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang</i>	<i>159.500.000.000</i>	<i>157.070.000.000</i>
Số dư nợ gốc khoản vay ngắn hạn Chi nhánh Ngân hàng Phát Triển An Giang theo hợp đồng số 08/2009/TDXKHM-NHPT PC ngày 12/05/2009 hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.		100.070.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Số dư nợ gốc khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang là số dư nợ gốc của Hợp đồng vay số 04/2009/HĐTĐTĐ - NHPT PC ngày 27 tháng 03 năm 2009 hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay do Ngân hàng Phát triển Việt Nam công bố tại từng thời điểm giải ngân. 20.000.000.000

Số dư nợ gốc khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang là số dư nợ gốc của Hợp đồng vay số 05/2009/HĐTĐTĐ - NHPT VN PC ngày 27 tháng 03 năm 2009 hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay do Ngân hàng công bố tại từng thời điểm giải ngân. 37.000.000.000

Số dư nợ gốc khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang là số dư nợ gốc của Hợp đồng vay ngắn hạn hỗ trợ lãi suất xuất khẩu. 146.149.000.000

Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Phương Tây 50.000.000.000

HĐ vay số 068/2010/HĐTĐ-DN.LX ngày 20/05/2010 hạn mức 10 tỷ 50.000.000.000

Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong 29.000.000.000

HĐ vay số 0133.SVND/HĐTĐ ngày 02/05/2010 hạn mức 30 tỷ 29.000.000.000

Vay ngắn hạn các đối tượng khác 10.100.000.000 2.450.000.000

khoản vay ngắn hạn của các cá nhân

- Dương Thái Nguyên 04/HĐ-NTACO số 03/08/2009	2.000.000.000	1.800.000.000
- Phạm Thị Hồng Thuý số 02/HĐ-NTACO ngày 13/01/2009		150.000.000
- Nguyễn Thị Huỳnh Hoa số 03/HĐ-NTACO ngày 01/08/2009	500.000.000	500.000.000
- Dương Thanh Thuý số 138/HĐ-NTACO ngày 24/02/2010	6.000.000.000	
- Dương Thanh Thuý số 59/HĐ-NTACO ngày 24/04/2010	1.600.000.000	

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP THEO) 31/12/2010 31/12/2009

Nợ dài hạn đến hạn trả VND VND

Là các khoản nợ thuế tài chính trích nợ đến hạn trả

Cộng 463.086.495.414 314.833.384.363

16. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

31/12/2010 31/12/2009

Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang VND VND

Số dư nợ gốc khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển An Giang (trước đây là quỹ hỗ trợ phát triển An Giang) theo Hợp đồng vay vốn số 09/2007/HĐTĐ ngày 09/11/2007. Hạn mức cho vay 3.500.000.000 đồng; lãi vay 9%/năm; thời hạn cho vay 72 tháng kể từ ngày nhận. 15.177.472.750 10.740.350.000

7.333.322.750 2.391.350.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Đây là số dư nợ gốc khoản vay dài hạn thực hiện dự án Nhà Máy Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản theo hợp đồng số 06/2008/HĐTĐ ngày 24/03/2008. Hạn mức vay 10.179.000.000đồng; lãi suất 11.4% năm; thời hạn cho vay 05 năm	7.844.150.000	8.349.000.000
Nợ dài hạn	16.221.160.486	2.984.709.499
Số dư khoản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính II - Chi nhánh Cần Thơ		123.399.680
Số dư khoản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng ngoại thương Việt Nam.	2.747.036.145	1.851.538.348
Công ty Cho thuê tài chính SACOMBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.	680.749.341	1.009.771.471
Nợ dài hạn khác	12.793.375.000	
Cộng	<u>31.398.633.236</u>	<u>13.725.059.499</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2010**

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Giá trị vốn thực góp tại 31/12/2010 (VND)
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	CP phổ thông	CP ưu đãi	
Nguyễn Tuấn Anh	5.289.000	52,89%	52.890.000.000	5.289.000	-	52.890.000.000
Nguyễn Tuấn Sĩ	250.000	2,50%	2.500.000.000	250.000	-	2.500.000.000
Võ Thị Hồng Hạnh	250.000	2,50%	2.500.000.000	250.000	-	2.500.000.000
Những cổ đông khác	4.211.000	42,11%	42.110.000.000	4.211.000	-	42.110.000.000
Cộng	10.000.000	100%	100.000.000.000	10.000.000	-	100.000.000.000
Cổ phiếu				31/12/2010	31/12/2009	
				VND	VND	
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành				10.000.000	10.000.000	
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ				10.000.000	10.000.000	
+ Cổ phiếu thường				10.000.000	10.000.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi				-	-	
- Số lượng Cổ phiếu đã mua lại				-	-	
+ Cổ phiếu thường				-	-	
+ Cổ phiếu ưu đãi				-	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				10.000.000	10.000.000	
+ Cổ phiếu thường				10.000.000	10.000.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi				-	-	

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ/Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	31/12/2010 VND	Năm 2009 VND
<i>Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang</i>	<i>28.190.021.131</i>	<i>8.491.272.530</i>
Tổng lợi nhuận trước thuế phát sinh trong kỳ	52.056.770.308	38.554.348.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích	6.451.034.985	2.345.434.748
Lợi nhuận sau thuế năm nay	45.605.735.323	36.208.913.675
Phân phối thu nhập	28.101.453.486	16.510.165.074
- Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	1.880.000.000	1.536.420
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	26.140.453.000	460.628.654
- Trả cổ tức cho các cổ đông	81.000.000	16.000.000.000
- Thù lao hội đồng quản trị ban kiểm soát		48.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	45.694.302.968	28.190.021.131

19. DOANH THU

	31/12/2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	608.703.866.505	441.520.069.663
Trong đó: + Doanh thu bán hàng	541.878.516.997	439.764.950.019
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.178.962.557	1.755.119.644
+ Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	646.386.951	5.302.651.941
+ Hàng bán bị trả lại	440.978.551	2.333.176.539
+ Hàng bán giảm giá	205.408.400	2.969.475.402
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	608.057.479.554	436.217.417.722
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng	541.878.516.997	434.462.298.078
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	66.178.962.557	1.755.119.644
+ Doanh thu thuần khác	-	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2010 VND	Năm 2009 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	431.661.060.314	357.926.895.533
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.029.452.817	501.862.440
- Giá vốn khác	-	-
Cộng	479.690.513.131	358.428.757.973

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	14.946.606.235	1.717.132.379
Doanh thu tài chính khác	42.914.561	16.297.618.928
Cộng	14.989.520.796	18.014.751.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí tài chính khác	5.839.884.014	
Chi phí lãi vay	39.042.906.904	24.345.629.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	142.360.551	77.442.072
Tổng	45.025.151.469	24.423.071.159

23. HOẠT ĐỘNG KHÁC

	31/12/2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		130.000.000
Thu nhập khác	441.703.257	2.224.023.695
Bán dây chuyển IQF	4.804.925.681	
Thu nhập khác	5.246.628.938	2.354.023.695
Mua dây chuyển IQF	4.169.811.927	
Chi phí khác	490.637.688	182.656.305
Chi phí khác	4.560.449.615	182.656.305
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	686.179.323	2.171.367.390

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	QUÝ IV Năm 2010 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.592.972.938
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	
+ Các khoản điều chỉnh tăng	
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Việt Thái	
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Vùng nuôi	
- Tổng thu nhập chịu thuế	10.780.227.935
- Thuế suất	25%
- Thuế TNDN phải nộp	2.695.056.983
Giảm do hoạt động sản xuất khác	284.416.294
Giảm do doanh thu xuất khẩu vượt 50% tổng doanh thu (*)	67.974.801
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.342.665.888
+ Chi phí thuế TNDN quý 4/2010	2.342.665.888
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.437.562.047

(*) Trong giai đoạn hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 doanh thu xuất khẩu cá đông lạnh của Công ty chiếm 79,74% tổng doanh thu. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn tương ứng là (Lợi nhuận trước thuế x 79,74% x 25% x 20%) là 1.111.138.080 đồng.

Trong đó :

- Quý 1/2010 là 314.086.823 đồng
- Quý 2/2010 là 531.761.029 đồng
- Quý 3/2010 là 197.315.427 đồng
- Quý 4/2010 là 67.974.801 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.605.735.323	36.208.913.675
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.605.735.323	36.208.913.675
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 3/2010	4.560	3.621

26. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm 31/12/2010.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Mua hàng		
Mua từ Bà Võ Thị Thủy Tiên		3.445.747.000
Số dư với các bên liên quan:		
	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Võ Thị Thủy Tiên	-	
Thu nhập của Ban Giám đốc		
Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lương	180.000.000	510.000.000
Tiền thưởng		42.500.000
	180.000.000	552.500.000

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 31/12/2010.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2010.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.